

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Số 11 Lý Thánh Tôn, Phường Vạn Thạnh

Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Số 11 Lý Thánh Tôn, Phường Vạn Thạnh

Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Lâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Ký	Thành viên
Ông Dương Như Hùng	Thành viên
Ông Phan Công Bình	Thành viên
Ông Phạm Sỹ Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Cao Ký	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đăng Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Hoàng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Cao Kỳ
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 3 năm 2017

01
01
NH
L
E7
DA

Số: 015 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2017, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 3 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A handwritten signature in blue ink, consisting of a stylized 'T' followed by a horizontal line and a small flourish.

Trần Tùng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1941-2013-001-1

Y/C
JHA
E
M
HA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		663.028.194.270	636.480.020.785
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	70.179.826.688	190.415.984.943
1. Tiền	111		46.521.077.467	21.569.349.095
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.658.749.221	168.846.635.848
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	397.025.323.756	315.231.906.910
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		397.025.323.756	315.231.906.910
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.383.028.232	60.595.304.792
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		24.008.133.232	24.068.908.583
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.925.174.299	25.647.326.239
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	19.010.536.064	16.141.634.577
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.561.335.191)	(5.263.125.671)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		519.828	561.064
IV. Hàng tồn kho	140	9	103.947.334.324	69.032.766.051
1. Hàng tồn kho	141		104.119.788.139	69.205.219.866
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(172.453.815)	(172.453.815)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.492.681.270	1.204.058.089
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	234.433.515	68.629.503
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			9.750.415.382	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	10.507.832.373	1.135.428.586
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.062.116.498.198	774.919.447.610
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60.000.000	60.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	60.000.000	60.000.000
II. Tài sản cố định	220		934.184.374.814	599.291.555.941
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	928.163.651.782	598.257.496.596
- Nguyên giá	222		2.283.502.554.180	1.848.413.164.327
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.355.338.902.398)	(1.250.155.667.731)
2. Tài sản cố định vô hình	227		6.020.723.032	1.034.059.345
- Nguyên giá	228		9.986.704.125	4.124.091.951
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.965.981.093)	(3.090.032.606)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		71.422.885.411	110.115.561.632
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	71.422.885.411	110.115.561.632
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	26.812.630.000	26.612.630.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	9.987.630.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		14.837.630.000	4.650.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.975.000.000	11.975.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		29.636.607.973	38.839.700.037
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	29.636.607.973	38.839.700.037
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.725.144.692.468	1.411.399.468.395

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.129.208.296.481	828.837.697.105
I. Nợ ngắn hạn	310		732.678.506.113	580.742.926.196
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	215.718.309.098	152.744.262.406
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.940.700.021	26.068.546.325
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.069.708.606	1.091.558.113
4. Phải trả người lao động	314		67.177.780.631	85.329.265.343
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	56.229.606.300	86.114.978.829
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.514.562.549	2.288.048.095
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	32.585.080.342	13.359.385.861
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	303.097.648.564	199.908.251.962
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	90.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.345.110.002	13.748.629.262
II. Nợ dài hạn	330		396.529.790.368	248.094.770.909
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		88.217.654.227	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	305.356.554.149	248.094.770.909
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.955.581.992	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		595.936.395.987	582.561.771.290
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	595.936.395.987	582.561.771.290
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.512.960.000	415.512.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470.673.364)	(470.673.364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.343.428.181	38.300.568.177
4. Cổ phiếu quỹ	415		(11.173.978.888)	(11.173.978.888)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		84.060.805.224	58.834.762.224
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.663.854.834	81.558.133.141
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		49.520.058.413	42.792.497.536
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		31.143.796.421	38.765.635.605
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.725.144.692.468	1.411.399.468.395

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Thị Vân Hà



Trần Thị Triều Linh



Nguyễn Cao Kỳ

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	3.457.951.408.350	3.112.909.892.833
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.457.951.408.350	3.112.909.892.833
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	3.267.861.819.538	2.931.901.154.034
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		190.089.588.812	181.008.738.799
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	38.866.166.055	38.624.833.803
7. Chi phí tài chính	22	24	15.719.881.652	15.168.501.183
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.110.425.518	10.580.475.873
8. Chi phí bán hàng	25		110.892.291.425	82.284.213.112
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		52.140.515.298	46.651.327.773
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		50.203.066.492	75.529.530.534
11. Thu nhập khác	31	25	52.779.498.758	45.689.309.900
12. Chi phí khác	32	26	18.499.246.837	7.263.326.268
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		34.280.251.921	38.425.983.632
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		84.483.318.413	113.955.514.166
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	19.127.596.213	24.743.781.639
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		65.355.722.200	89.211.732.527
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.199	1.664

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Người lập

Phan Thị Vân Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Triều Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cao Ký

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	84.483.318.413	113.955.514.166
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	132.279.812.921	120.355.788.847
Các khoản dự phòng	03	(2.791.790.480)	(12.762.435.213)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	700.540.066	3.504.859.148
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(59.952.758.257)	(36.883.559.341)
Chi phí lãi vay	06	14.110.425.518	10.580.475.873
Các khoản điều chỉnh khác	07	2.955.581.992	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	171.785.130.173	198.750.643.480
Thay đổi các khoản phải thu	09	(13.849.584.557)	49.515.817.819
Thay đổi hàng tồn kho	10	(34.914.568.273)	13.491.572.946
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	163.012.534.042	(6.268.236.696)
Thay đổi chi phí trả trước	12	9.037.288.052	(24.300.983.954)
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.147.035.120)	(10.405.889.820)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.500.000.000)	(26.077.451.146)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.048.791.000	2.085.170.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.713.111.763)	(12.913.002.204)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	239.759.443.554	183.877.640.425
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(457.537.088.002)	(305.433.967.635)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	25.150.402.316	44.675.500
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(382.859.000.000)	(394.875.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	302.856.111.111	470.163.901.389
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(200.000.000)	(2.200.000.000)
6. Lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	32.194.067.524	31.604.490.768
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(480.395.507.051)	(200.695.899.978)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.854.623.198.069	1.542.806.169.662
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.694.172.018.227)	(1.452.540.056.711)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(40.051.274.600)	(44.056.403.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	120.399.905.242	46.209.709.351
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(120.236.158.255)	29.391.449.798
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	190.415.984.943	161.024.535.145
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	70.179.826.688	190.415.984.943

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Người lập

Phan Thị Vân Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Triều Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cao Kỳ

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Điện lực Khánh Hòa - Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty Điện lực 3 thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam). Theo Quyết định số 161/2004/QĐ-BCN ngày 06 tháng 12 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Điện lực Khánh Hòa và chuyển Điện lực Khánh Hòa thuộc Công ty Điện lực 3 thành Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa. Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2005.

Theo Quyết định số 739/QĐ-BCT ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Bộ Công thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa được chuyển về Tổng Công ty Điện lực Miền Trung kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi là 415.512.960.000 VND, trong đó: tỷ lệ cổ phần của Nhà nước chiếm 51,53%, tỷ lệ cổ phần do cán bộ, công nhân viên trong Công ty nắm giữ và cổ phần bán ra ngoài doanh nghiệp chiếm 48,47%.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Lý Thánh Tôn, Phường Vạn Thạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.160 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.175 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 9 số 4200601069 ngày 13 tháng 5 năm 2016, bao gồm các hoạt động sau:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV;
- Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện diesel. Xây lắp các công trình điện, lưới điện và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án nhà máy nhiệt điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh thiết bị viễn thông;
- Kinh doanh thương mại, thiết bị và phần mềm máy vi tính;
- Đại lý bán hàng vật tư, thiết bị điện;
- Dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Đại lý các dịch vụ viễn thông công cộng, kinh doanh các dịch vụ viễn thông công cộng và internet;
- Vận chuyển hàng hóa;
- Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến dưới 110KV cấp 2, nhà máy điện cấp 4. Thí nghiệm thiết bị điện đến cấp điện áp 110KV. Kiểm định công tơ điện;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí (trừ máy móc, thiết bị); và
- Đại lý bảo hiểm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 64/NQ-ĐLKH ngày 07 tháng 7 năm 2016, Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa đã thống nhất chủ trương giữ nguyên số cổ phần hiện có trong Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò, dẫn tới tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 25,47%. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò được thay đổi thành khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 02 Công ty liên doanh liên kết là Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò và Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa, như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	Khánh Hòa	31,00	31,00	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò	Khánh Hòa	25,47	25,47	Sản xuất và kinh doanh điện năng; Quản lý, vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện; Kinh doanh vật tư, thiết bị điện.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI VỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và phương pháp thực tế đích danh đối với hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử.

Đối với các công trình hoàn thành đầu tư, đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc theo giá dự toán. Khi công trình được duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2016
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 30
Dụng cụ quản lý, tài sản khác	3 - 25

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính là 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ, dụng cụ có giá trị bằng hoặc thấp hơn 10 triệu VND được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 1 năm. Các công cụ, dụng cụ có giá trị từ 10 triệu VND trở lên được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời gian 24 tháng kể từ ngày xuất dùng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bàng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	422.750.217	454.710.674
Tiền gửi ngân hàng	46.098.327.250	21.114.638.421
Các khoản tương đương tiền (i)	23.658.749.221	168.846.635.848
	<u>70.179.826.688</u>	<u>190.415.984.943</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời hạn dưới 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Ngắn hạn	397.025.323.756	-	315.231.906.910	-
Tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại cổ phần (i)	397.025.323.756	-	315.231.906.910	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26.812.630.000	-	26.612.630.000	-
- Đầu tư vào công ty con (ii)	-	-	9.987.630.000	-
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò	-	-	9.987.630.000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (iii)	14.837.630.000	-	4.650.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	4.650.000.000	-	4.650.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò	10.187.630.000	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	11.975.000.000	-	11.975.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	11.975.000.000	-	11.975.000.000	-

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần với thời hạn còn lại từ 3 tháng đến 12 tháng.
- (ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 01, Công ty đã thống nhất chủ trương giữ nguyên số cổ phần hiện có (1.018.763 cổ phần) trong Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 64/NQ-ĐLKH ngày 07 tháng 7 năm 2016, dẫn tới tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 25,47%. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò được thay đổi thành khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(iii) Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty liên kết trong năm:

	Năm nay			Năm trước		
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận sau thuế	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận sau thuế
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	80.602.742.129	62.364.463.212	7.613.910.738	56.292.477.491	41.888.094.227	5.561.398.374
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò	-	-	-	-	-	-

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong năm:

	Năm nay		Cổ tức, lợi nhuận được chia	Năm trước		Cổ tức, lợi nhuận được chia
	Bán hàng	Mua hàng		Bán hàng	Mua hàng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	-	5.783.481.807	-	-	6.216.637.340	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò	-	-	-	-	-	-

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do chưa có các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản.

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn	19.010.536.064	16.141.634.577
- Phải thu lãi tiền gửi	15.488.200.530	10.593.511.902
- Phải thu người lao động	515.100.000	399.400.000
- Ký cược, ký quỹ	99.354.200	40.000.000
- Phải thu khác	2.907.881.334	5.108.722.675
b) Dài hạn	60.000.000	60.000.000
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	60.000.000
	19.070.536.064	16.201.634.577

8. NỢ XẤU

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	3.695.808.006	(2.561.335.191)	6.035.523.570	(5.263.125.671)
Phải thu của khách hàng tiền điện	554.836.156	(353.011.379)	1.820.662.449	(1.679.549.508)
Phải thu của khách hàng khác	3.140.971.850	(2.208.323.812)	4.214.861.121	(3.583.576.163)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Trích lập 100%</i>	1.798.208.200	(1.798.208.200)	4.082.882.360	(4.082.882.360)
<i>Trích lập 30%-70%</i>	1.897.599.806	(763.126.991)	1.952.641.210	(1.180.243.311)

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	54.707.246.749	(172.453.815)	32.850.428.518	(172.453.815)
Công cụ, dụng cụ	3.213.569.392	-	3.321.180.788	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	46.198.971.998	-	33.033.610.560	-
Cộng	104.119.788.139	(172.453.815)	69.205.219.866	(172.453.815)

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	78.793.450.534	626.022.270.779	1.127.095.860.042	12.155.071.993	4.346.510.979	1.848.413.164.327
Mua sắm mới	-	10.202.630.857	36.947.628.696	1.425.612.727	-	48.575.872.280
Đầu tư XDCB hoàn thành	150.625.375.657	74.009.551.315	154.379.988.885	25.481.135.286	-	404.496.051.143
Tăng khác	92.000.000	7.702.734.571	17.327.617.263	-	-	25.122.351.834
Thanh lý	(146.424.089)	(1.886.579.503)	(29.988.854.834)	(165.600.000)	-	(32.187.458.426)
Giảm khác	-	(5.895.016.407)	(4.861.792.389)	(160.618.182)	-	(10.917.426.978)
Số dư cuối năm	229.364.402.102	710.155.591.612	1.300.900.447.663	38.735.601.824	4.346.510.979	2.283.502.554.180
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	32.695.796.752	419.438.132.800	789.174.110.210	7.130.890.880	1.716.737.089	1.250.155.667.731
Trích khấu hao trong năm	4.582.662.351	49.822.103.690	74.303.501.590	2.322.908.231	372.688.572	131.403.864.434
Tăng khác	4.317.018	2.803.244.554	9.558.036.055	-	-	12.365.597.627
Thanh lý	(136.951.079)	(1.869.622.054)	(29.646.754.973)	(165.600.000)	-	(31.818.928.106)
Giảm khác	-	(5.429.436.916)	(1.337.862.372)	-	-	(6.767.299.288)
Số dư cuối năm	37.145.825.042	464.764.422.074	842.051.030.510	9.288.199.111	2.089.425.661	1.355.338.902.398
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày cuối năm	192.218.577.060	245.391.169.538	458.849.417.153	29.447.402.713	2.257.085.318	928.163.651.782
Tại ngày đầu năm	46.097.653.782	206.584.137.979	337.921.749.832	5.024.181.113	2.629.773.890	598.257.496.596

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, một số tài sản bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 7.841.100.863 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 21.850.893.720 VND) được sử dụng để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Trong năm, Công ty đã ghi tăng nguyên giá một số tài sản hết khấu hao do các tài sản này được đầu tư thêm nhằm cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của những tài sản đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 534.248.740.937 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 555.398.849.601 VND).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tại ngày 01/01	110.115.561.632	22.350.342.085
Tăng trong năm	394.846.390.455	257.626.937.147
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(404.496.051.143)	(110.772.526.146)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(5.644.284.411)	-
Chi phí hoàn thành trong năm	(23.398.731.122)	(59.089.191.454)
Tại ngày 31/12	71.422.885.411	110.115.561.632

Chi tiết theo công trình:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trung tâm điều hành Công ty	4.546.431.958	59.292.342.151
Các công trình xây dựng cơ bản	66.876.453.453	50.823.219.481
	71.422.885.411	110.115.561.632

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi tiết theo hạng mục:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ, chi phí trả trước ngắn hạn	234.433.515	68.629.503
	234.433.515	68.629.503
b) Dài hạn		
Chi phí công tơ xuất dùng	20.058.741.734	33.506.443.074
Công tơ phát triển mới	4.482.268.585	3.817.330.421
Công cụ dụng cụ	4.506.971.984	1.321.710.453
Chi phí trả trước dài hạn khác	588.625.670	194.216.089
	29.636.607.973	38.839.700.037

Biến động chi phí trả trước dài hạn:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tại ngày 01/01	38.839.700.037	14.607.345.586
Tăng trong năm	59.659.586.059	62.941.758.535
Phân bổ vào chi phí trong năm	(68.862.678.123)	(38.709.404.084)
Tại ngày 31/12	29.636.607.973	38.839.700.037

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (bên liên quan)	100.970.542.819	100.970.542.819	87.128.505.560	87.128.505.560
Các nhà cung cấp khác	114.747.766.279	114.747.766.279	65.615.756.846	65.615.756.846
Cộng	215.718.309.098	215.718.309.098	152.744.262.406	152.744.262.406

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	472.541.670	27.022.290.289	27.494.831.959	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.135.428.586	-	19.127.596.213	28.500.000.000	10.507.832.373	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	619.016.443	9.701.851.769	7.251.159.606	-	3.069.708.606
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	198.604.077	198.604.077	-	-
Thuế môn bài	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
	1.135.428.586	1.091.558.113	56.066.342.348	63.460.595.642	10.507.832.373	3.069.708.606

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí dự án lưới điện phân phối Ninh Hòa DEP	-	66.182.199.939
Tiền thuê đất 28E Trần Phú (i)	-	17.699.776.353
Chi phí lãi vay	1.117.727.410	1.154.337.012
Chi phí trả nhà thầu XDCB	50.441.268.833	-
Khác	4.670.610.057	1.078.665.525
	56.229.606.300	86.114.978.829
b. Dài hạn		
Chi phí dự án lưới điện phân phối Ninh Hòa DEP	88.217.654.227	-
	88.217.654.227	-

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã hoàn nhập toàn bộ phần trích trước chi phí thuê lô đất 28E Trần Phú, phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa của các năm trước với số tiền 17.699.776.353 VND.

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Kinh phí công đoàn	1.256.214.382	250.804.880
Bảo hiểm xã hội	15.697.867.474	-
Bảo hiểm y tế	98.079.879	466.785
Tiền cược đặt điện kế (i)	9.481.374.082	8.118.450.903
Các khoản phải trả khác	6.051.544.525	4.989.663.293
	<u>32.585.080.342</u>	<u>13.359.385.861</u>

- (i) Tiền cược đặt điện kế là số tiền khách hàng ký cược ngắn hạn cho Công ty để được sử dụng dịch vụ trong một thời gian ngắn. Số tiền này sẽ hoàn trả lại cho khách hàng khi khách hàng không sử dụng dịch vụ hoặc thanh lý hợp đồng dịch vụ ký kết với của Công ty.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn:	134.700.000.000	134.700.000.000	2.742.000.000.000	2.636.700.000.000	240.000.000.000	240.000.000.000
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa</i>	<i>72.700.000.000</i>	<i>72.700.000.000</i>	<i>105.000.000.000</i>	<i>177.700.000.000</i>	-	-
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa</i> (1)	<i>62.000.000.000</i>	<i>62.000.000.000</i>	<i>1.818.000.000.000</i>	<i>1.680.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa</i> (2)	-	-	<i>699.000.000.000</i>	<i>659.000.000.000</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>40.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang</i>	-	-	<i>80.000.000.000</i>	<i>80.000.000.000</i>	-	-
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang</i>	-	-	<i>40.000.000.000</i>	<i>40.000.000.000</i>	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)	65.208.251.962	65.208.251.962	55.361.414.829	57.472.018.227	63.097.648.564	63.097.648.564
	199.908.251.962	199.908.251.962	2.797.361.414.829	2.694.172.018.227	303.097.648.564	303.097.648.564

- (1) Vay ngắn hạn phản ánh khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 67/2016/HĐTDHM/NHCT580/KHDN ngày 12 tháng 7 năm 2016. Khoản vay chịu lãi suất 4,5%/năm và là khoản vay tín chấp, có thời hạn 01 tháng kể từ ngày giải ngân để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.
- (2) Vay ngắn hạn phản ánh khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 0243/16/HMTD/VII ngày 19 tháng 7 năm 2016. Khoản vay chịu lãi suất 4,5%/năm và là khoản vay cầm cố hợp đồng tiền gửi, có thời hạn 03 tuần kể từ ngày giải ngân để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Tập đoàn Điện lực Việt Nam						
Trạm 110KV Bình Tân và nhánh rẽ	2.461.097.880	2.461.097.880	-	1.800.000.000	661.097.880	661.097.880
Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới	22.698.183.241	22.698.183.241	230.774.972	1.891.511.720	21.037.446.493	21.037.446.493
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung						
Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối Thị trấn Diên Khánh	9.161.360.235	9.161.360.235	67.741.477	3.053.788.623	6.175.313.089	6.175.313.089
Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ	36.246.449.354	36.246.449.354	402.023.617	-	36.648.472.971	36.648.472.971
Ngân hàng Phát triển Việt Nam						
Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng	1.984.362.178	1.984.362.178	-	1.984.362.178	-	-
Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa						
Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000	-	-
Cải tạo LĐ15kV E Vạn Giã cấp điện Khu Kinh tế Vân Phong	1.690.700.000	1.690.700.000	-	1.464.000.000	226.700.000	226.700.000
Cải tạo lưới 15KV sau F2B & F2C lên 22KV đấu nối TBA 110KV Ninh Thủy	478.082.000	478.082.000	-	478.082.000	-	-
Xây dựng mới XT 374-E27	1.628.986.000	1.628.986.000	-	912.000.000	716.986.000	716.986.000
Nâng cao năng lực điện khu vực Khánh Vĩnh	1.835.657.000	1.835.657.000	-	1.128.000.000	707.657.000	707.657.000
Chống quá tải các TBA110KV E24, E27, E28 Khánh Hòa	7.711.000.000	7.711.000.000	-	5.400.000.000	2.311.000.000	2.311.000.000
Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các Trạm biến áp Khánh Hòa	3.540.000.000	3.540.000.000	-	2.880.000.000	660.000.000	660.000.000
Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh	3.351.000.000	3.351.000.000	3.850.000.000	3.360.000.000	3.841.000.000	3.841.000.000
Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2014	3.680.000.000	3.680.000.000	4.443.000.000	3.780.000.000	4.343.000.000	4.343.000.000
Lắp MBA T1-40MVA tại E31 Đồng Đế	-	-	10.781.000.000	-	10.781.000.000	10.781.000.000

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn (Tiếp theo)						
<i>Ngân hàng An Bình</i>						
TBA 110KV Bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ	13.500.000.000	13.500.000.000	-	6.000.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh-Khánh Vĩnh	6.220.000.000	6.220.000.000	-	780.000.000	5.440.000.000	5.440.000.000
Sửa chữa điện nóng Khánh Hòa - Hotline	-	-	9.093.800.000	785.000.000	8.308.800.000	8.308.800.000
Vay tài trợ dự án RF-SPIDER (công tơ điện tử)	-	-	47.189.912.000	-	47.189.912.000	47.189.912.000
<i>Ngân hàng Công thương</i>						
Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm	4.817.730.038	4.817.730.038	-	640.000.000	4.177.730.038	4.177.730.038
Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa	2.751.500.000	2.751.500.000	-	306.000.000	2.445.500.000	2.445.500.000
Nhà điều hành ĐL Cam Ranh - Khánh Sơn	2.538.000.000	2.538.000.000	-	280.000.000	2.258.000.000	2.258.000.000
Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh	39.163.000.000	39.163.000.000	31.996.000.000	2.213.000.000	68.946.000.000	68.946.000.000
<i>Ngân hàng Quân đội</i>						
Vay mua công tơ điện	27.654.880.000	27.654.880.000	2.715.120.000	9.761.320.000	20.608.680.000	20.608.680.000
	193.811.987.926	193.811.987.926	110.769.372.066	49.597.064.521	254.984.295.471	254.984.295.471

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn	119.491.034.945	119.491.034.945	1.853.826.003	7.874.953.706	113.469.907.242	113.469.907.242
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	14.876.401.095	14.876.401.095	-	-	14.876.401.095	14.876.401.095
Công ty TNHH Long Phú	1.505.093.341	1.505.093.341	-	376.273.329	1.128.820.012	1.128.820.012
Sở Tài chính Khánh Hòa:						
<i>Công ty Địa chính Khánh Hòa</i>	<i>15.835.192.682</i>	<i>15.835.192.682</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>15.835.192.682</i>	<i>15.835.192.682</i>
<i>Ban Quản lý Dự án các công trình trọng điểm Khánh Hòa</i>	<i>8.091.781.500</i>	<i>8.091.781.500</i>	<i>-</i>	<i>1.169.896.119</i>	<i>6.921.885.381</i>	<i>6.921.885.381</i>
<i>Ban quản lý Dự án các công trình Xây dựng Nha Trang</i>	<i>5.630.098.804</i>	<i>5.630.098.804</i>	<i>-</i>	<i>823.916.900</i>	<i>4.806.181.904</i>	<i>4.806.181.904</i>
<i>Trung tâm Phát triển quỹ đất Khánh Hòa</i>	<i>4.371.567.758</i>	<i>4.371.567.758</i>	<i>-</i>	<i>528.736.806</i>	<i>3.842.830.952</i>	<i>3.842.830.952</i>
<i>Ủy ban Nhân dân huyện Diên Khánh</i>	<i>2.366.893.016</i>	<i>2.366.893.016</i>	<i>-</i>	<i>311.146.706</i>	<i>2.055.746.310</i>	<i>2.055.746.310</i>
<i>Ban quản lý các công trình xây dựng Cam Ranh</i>	<i>11.402.888.932</i>	<i>11.402.888.932</i>	<i>-</i>	<i>814.492.067</i>	<i>10.588.396.865</i>	<i>10.588.396.865</i>
<i>Các công trình thuộc vốn ngân sách nhận bàn giao từ các đơn vị trong tỉnh</i>	<i>45.370.711.593</i>	<i>45.370.711.593</i>	<i>1.853.826.003</i>	<i>3.837.188.779</i>	<i>43.387.348.817</i>	<i>43.387.348.817</i>
Các đối tượng khác	10.040.406.224	10.040.406.224	-	13.303.000	10.027.103.224	10.027.103.224
	313.303.022.871	313.303.022.871	112.623.198.069	57.472.018.227	368.454.202.713	368.454.202.713
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	65.208.251.962				63.097.648.564	
(Được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)						
Trong đó: <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>51.328.744.521</i>				<i>44.611.935.493</i>	
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>13.879.507.441</i>				<i>18.485.713.071</i>	
Số phải trả sau 12 tháng	248.094.770.909				305.356.554.149	

- (1) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay từ Ngân hàng Công thương Việt Nam để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 12.927.243.309 VND và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 9 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3,2%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

- (2) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (3) Hợp đồng cho vay lại vốn vay nước ngoài ký ngày 28 tháng 12 năm 2006 giữa Công ty với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (trước đây là Công ty Điện lực 3) cho dự án "Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối Thị trấn Diên Khánh", với lãi suất 6,82%/năm.
- (4) Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định số 7867-VN) thuộc chương trình "Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1- DPL1". Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30 tháng 6 và ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- (5) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 18.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (6) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 01 năm 2012 và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (7) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo lưới điện 15KV E Vạn Giã cấp điện Khu kinh tế Vân Phong". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (8) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo lưới 15KV sau F2B & F2C lên 22KV đấu nối Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy". Khoản vay này có hạn mức 2.800.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (9) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới xuất tuyến 374-E27". Khoản vay này có hạn mức 5.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

- (10) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao năng lực điện khu vực Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 6.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (11) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Chống quá tải các Trạm biến áp 110KV E24, E27, E28 Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 18.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 44 tháng kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 40 tháng từ tháng 12 năm 2014 và chịu lãi suất 9,04%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (12) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các Trạm biến áp phân phối tỉnh Khánh Hòa năm 2014". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 33 tháng từ tháng 4 năm 2014 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (13) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh". Khoản vay này có hạn mức 12.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 39 tháng kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2015. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 36 tháng từ tháng 9 năm 2015 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (14) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện năm 2014". Khoản vay này có hạn mức 15.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 42 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2015. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 38 tháng từ tháng 4 năm 2016 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (15) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Lắp MBA T1-40MVA tại E31 Đồng Đế". Khoản vay này có hạn mức 16.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 38 tháng kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2016. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 36 tháng từ tháng 3 năm 2017 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (16) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trạm biến áp 110KV bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ". Khoản vay này có hạn mức 30.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 4 năm 2013 và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 22 tháng 02 năm 2015 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,8%/năm.
- (17) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 143.13/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 09 tháng 8 năm 2015 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,7%/năm.

- (18) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Sửa chữa nóng lưới điện Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 15.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 134.15/HĐTĐG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 6 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 9 năm 2016. Lãi suất năm đầu tiên là 8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng thương mại (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (19) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Lắp đặt hệ thống RF-SPIDER". Khoản vay này có hạn mức 49.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 023.16/HĐTĐG-ABBKH, 034.16/HĐTĐG-ABBKH, 036.16/HĐTĐG-ABBKH với thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,1%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (20) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 7 năm 2014. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20 tháng 10 năm 2016, lãi suất còn 9,3%/năm.
- (21) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20 tháng 10 năm 2016, lãi suất còn 9,3%/năm.
- (22) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh - Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20 tháng 10 năm 2016, lãi suất còn 9,3%/năm.
- (23) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh". Khoản vay này có hạn mức 125.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 240 tháng kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2016. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20 tháng 10 năm 2016, lãi suất còn 9,3%/năm.
- (24) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ mua sắm công tơ điện phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2015. Khoản vay này có hạn mức 30.370.000.000 VND và được đảm bảo bằng số công tơ điện hình thành từ nguồn vốn vay và vốn tự có với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2015. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2016. Lãi suất 12 tháng đầu tiên là 6,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 08 tháng 10 năm 2016, lãi suất là 9,2%/năm.

- (25) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Lưới điện Khu đô thị mới Vĩnh Hòa nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khánh Hòa (trước đây là Công ty Địa chính Khánh Hòa). Khoản nhận nợ này sẽ được trả đều trong 20 năm kể từ ngày có ít nhất được 20% phụ tải và không chịu lãi suất.
- (26) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống cung cấp nguồn điện phần còn lại của đường Nguyễn Tất Thành nhận từ Ban Quản lý Dự án các Công trình trọng điểm Khánh Hòa. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2011 và không chịu lãi suất.
- (27) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện trung hạ áp và trạm biến áp Cấp điện sinh hoạt khu dân cư Đất Lành thuộc dự án khu dân cư Đất Lành nhận từ Ban Quản lý Dự án các công trình xây dựng Nhà Trang. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2011 và không chịu lãi suất.
- (28) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hạng mục Xây lắp cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng thuộc Công trình Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Hòn Đỏ và Khu tái định cư Vĩnh Trường nhận bàn giao từ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Khánh Hòa. Khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2012 đối với khu Tái định cư Hòn Đỏ và 12 tháng 8 năm 2013 đối với khu Tái định cư Vĩnh Trường.
- (29) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện trung áp 22KV vùng nguyên liệu mía Diên Khánh nhận bàn giao từ Ủy ban Nhân dân huyện Diên Khánh. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 03 tháng 01 năm 2012 và không chịu lãi suất.
- (30) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Lưới điện phủ điện thôn Bình Hưng xã Cam Bình, Cam Ranh nhận bàn giao từ Ban Quản lý các công trình xây dựng Cam Ranh. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2013 và không chịu lãi suất.
- (31) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước và các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa, khoản nợ này không chịu lãi và được trả dần trong vòng 10 năm kể từ ngày bàn giao.
- (32) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2016.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

LỊCH TRẢ NỢ VAY

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	63.097.648.564	65.208.251.962
Trong năm thứ hai	62.432.660.949	42.195.980.108
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	69.096.582.425	63.370.506.024
Sau năm năm	173.827.310.775	142.528.284.777
	368.454.202.713	313.303.022.871
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	63.097.648.564	65.208.251.962
Số phải trả sau 12 tháng	305.356.554.149	248.094.770.909

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	415.512.960.000	(470.673.364)	27.343.428.181	(11.173.978.888)	53.834.762.224	64.166.935.010	549.213.433.163
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	89.211.732.527	89.211.732.527
Tặng vốn khác	-	-	10.957.139.996	-	-	(10.957.139.996)	-
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.806.968.800)	(11.806.968.800)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(44.056.425.600)	(44.056.425.600)
Số dư đầu năm nay	415.512.960.000	(470.673.364)	38.300.568.177	(11.173.978.888)	58.834.762.224	81.558.133.141	582.561.771.290
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	65.355.722.200	65.355.722.200
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	(10.957.139.996)	-	25.226.043.000	(14.268.903.004)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	(11.929.801.503)	(11.929.801.503)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(40.051.296.000)	(40.051.296.000)
Số dư cuối năm	415.512.960.000	(470.673.364)	27.343.428.181	(11.173.978.888)	84.060.805.224	80.663.854.834	595.936.395.987

- (i) Công bố chia cổ tức với số tiền tương ứng 40.051.296.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 28 tháng 4 năm 2016 về việc thông qua mức chia cổ tức đợt 2 năm 2015 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 5% và Nghị quyết số 91/NQ-ĐLKH ngày 04 tháng 11 năm 2016 về việc chia cổ tức đợt 1 năm 2016 với tỷ lệ 5%.
- (ii) Công ty trích bổ sung các Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ Khen thưởng phúc lợi của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 và tạm trích các Quỹ của năm 2016 theo quy chế tài chính.

CỔ PHIẾU

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.551.296	41.551.296
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.051.296	40.051.296
Số lượng cổ phiếu quỹ	1.500.000	1.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/1 cổ phiếu.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán điện	3.346.222.443.760	2.987.619.761.897
Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện	14.673.335.558	13.902.304.294
Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	79.893.243.546	90.681.975.736
<i>Xây lắp điện</i>	50.349.588.206	61.247.480.624
<i>Khảo sát, thiết kế công trình điện</i>	2.267.289.142	2.081.462.081
<i>Mắc dây, đặt điện</i>	13.966.645.713	13.472.382.297
<i>Sửa chữa, thí nghiệm điện</i>	13.309.720.485	13.880.650.734
Dịch vụ	8.012.047.479	7.469.057.731
Nhượng bán vật tư, hàng hóa	9.150.338.007	13.236.793.175
	<u>3.457.951.408.350</u>	<u>3.112.909.892.833</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn bán điện (i)	3.189.176.980.130	2.844.668.277.944
Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện	8.836.667.779	8.833.042.899
Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác	63.447.455.346	72.039.887.592
<i>Xây lắp điện</i>	41.659.242.390	50.459.012.144
<i>Khảo sát, thiết kế công trình điện</i>	1.209.340.570	1.012.654.100
<i>Mắc dây, đặt điện</i>	11.754.297.206	11.696.754.353
<i>Sửa chữa, thí nghiệm điện</i>	8.824.575.180	8.871.466.995
Dịch vụ	2.087.943.720	1.955.008.011
Nhượng bán vật tư, hàng hóa	4.312.772.563	4.404.937.588
	<u>3.267.861.819.538</u>	<u>2.931.901.154.034</u>

(i) Giá vốn bán điện chủ yếu là tiền mua điện thương phẩm theo đơn giá quy định của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung.

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133.383.846.099	102.513.730.252
Chi phí nhân công	253.163.799.266	230.614.086.078
Chi phí khấu hao tài sản cố định	132.363.219.134	120.248.034.753
Chi phí mua điện và dịch vụ mua ngoài	2.826.519.643.086	2.514.068.627.765
Chi phí khác	107.558.375.674	97.256.845.870
	3.452.988.883.259	3.064.701.324.718

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.855.506.152	35.642.633.841
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.233.250.000	1.196.250.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.777.409.903	1.785.949.962
	38.866.166.055	38.624.833.803

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	14.110.425.518	10.580.475.873
Lỗ chênh lệch tỷ giá	700.540.066	3.578.878.855
Chi phí tài chính khác	908.916.068	1.009.146.455
	15.719.881.652	15.168.501.183

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý nhượng bán vật tư, tài sản cố định	22.864.002.105	44.675.500
Thu nhập từ tài sản tài trợ (i)	7.207.734.000	13.193.090.780
Thu nhập khác	22.707.762.653	32.451.543.620
	52.779.498.758	45.689.309.900

(i) Thu nhập từ tài sản tài trợ là thể hiện giá trị tài sản cố định hữu hình Công ty nhận bàn giao từ các cơ quan, đơn vị ngoài.

26. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định, vật tư	-	-
Chi phí khác	18.499.246.837	7.263.326.268
	18.499.246.837	7.263.326.268

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	84.483.318.413	113.955.514.166
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.233.250.000)	(1.196.250.000)
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khác	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	13.313.749.327	(287.529.446)
Thu nhập chịu thuế	95.563.817.740	112.471.734.720
Thu nhập chịu thuế suất 22%	741.633.298	112.471.734.720
Thu nhập chịu thuế suất 20%	94.822.184.442	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.127.596.213	24.743.781.639

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	65.355.722.200	89.211.732.527
<i>Trừ:</i>		
<i>Lợi nhuận từ tài sản nhận bàn giao và hỗ trợ lãi vay</i>	<i>(6.119.715.680)</i>	<i>(10.957.139.996)</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>(11.224.477.453)</i>	<i>(11.596.041.104)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	48.011.529.067	66.658.551.427
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.051.296	40.051.296
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.198,75	1.664,33

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT ĐẦU TƯ

- Theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 64/NQ-ĐLKH ngày 07 tháng 7 năm 2016, Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa đã thống nhất chủ trương sẽ giữ nguyên số cổ phần hiện có tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò là 1.018.763 cổ phần, tương đương số vốn góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 10.187.630.000 VND.
- Ngày 31 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Quản trị đã họp và ra Nghị quyết số 120/NQ-ĐLKH-HĐQT về việc đầu tư vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 với số tiền 12 tỷ VND, tương ứng 2% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số vốn Công ty đã góp là 11.975.000.000 VND.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của chủ sở hữu
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	3.646.405.795	3.821.515.291
Trả lãi vay	515.416.871	652.020.466
Phải trả khác	1.058.551.366	2.255.438.755
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Mua điện thương phẩm	2.793.983.552.908	2.485.108.421.429
Chia cổ tức	21.411.427.000	23.552.569.700
Trả gốc vay	2.965.860.104	5.989.652.989
Trả lãi vay	1.040.088.888	1.188.228.186
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Mua vật tư	5.783.481.807	6.216.637.340
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	3.623.870.540	3.371.431.182

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Lãi vay phải trả	76.312.180	153.044.204
Gốc vay phải trả	21.698.544.373	25.159.281.121
Phải trả khác	1.958.350.423	1.058.551.366
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Tiền mua điện thương phẩm phải trả	100.109.655.099	86.999.474.053
Gốc vay phải trả	42.823.786.060	45.407.809.589
Gốc nợ phải trả	14.876.401.095	14.876.401.095
Phải trả khác	860.887.720	129.031.507
Phải thu khác	29.020.000	11.300.000
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa		
Phải trả mua vật tư	230.899.987	848.331.985

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Người lập



Phan Thị Vân Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Triều Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cao Kỳ